TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 82/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2018.
V/v Tranh chấp HNGĐ - Xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm;

2. Bà Hồ Thị Mai Hương;

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Phan Thị Thu Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 750/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 158/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Thủy T, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: số nhà 204, quốc lộ 30, ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Khắc Đ, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: số nhà 204, quốc lộ 30, ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lê Thị D, sinh năm:

Địa chỉ: ấp Mỹ Tây 2, xã MQ, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Bùi Văn T1 (Bảy Dể), sinh năm: 1957.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Chị Huỳnh Ngọc H, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: số 109, đường Lê Anh X, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Chị Võ Thị Hồng H, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: ấp Nguyễn Cử, xã NM, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Chị Nguyễn Thị Kim L (Dương), sinh năm: 1976.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Ông Trần Chí D (Hồ), sinh năm: 1966.

Địa chỉ: ấp 4, xã PM, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Bà Ngô Kim A, sinh năm: 1951.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Bà Trần Thị T, sinh năm: 1953.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Chị Huỳnh Tuyết N1, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: số 158, đường Thiên Hộ Dương, phương 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Ông Trần Quốc N2, sinh năm:

Địa chỉ: ấp Nguyễn Cử, xã NM, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Bà Nguyễn Thị Bé C1 (Gạo), sinh năm: 1964.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Ông Đặng Văn Ê, sinh năm:

Địa chỉ: KDC xã NM, ấp Mỹ Nhứt, xã NM, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Bà Trần H Thắm (Hiệp), sinh năm: 1960.

Địa chỉ: ấp Bình Nhứt, xã NM, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.15. Chị Lê Kim D, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: số 87, Lộ Hòa Đông, phường Hòa Thuận, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. Chị Phạm Thị X, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: tổ 13, ấp 1, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. Dương Thị Mộng L1, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: ấp An Lạc, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.18. Chị Phạm Ngọc N3, sinh năm:

Địa chỉ: số 64/21, đường Hải Thượng Lãng Ông, khóm Mỹ Phú, phương Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.19. Phạm Thị Phương T4 (Tú Em), sinh năm: .

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.20. Nguyễn Thị Mỹ H (Thảo Bún), sinh năm: 1981.

Địa chỉ: ấp Nguyễn Cử, xã NM, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.21. Phạm Thị Thanh T5, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.22. Lê Thị Mười H1 (Nghĩa), sinh năm: 1965.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.23. Dương Thị Huyền T2 (Lợi), sinh năm: 1969.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.24. Nguyễn Thị C (Ba Hữu), sinh năm: 1964.

Địa chỉ: ấp An Lạc, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.25. Chị Võ Thị K,

Địa chỉ: xã MT, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

(Chị T, anh Đ, chị H, bà T, chị N1, bà Thắm, chị X, chị L1, chị Mỹ H, chị T5, bà H1, chị T2, bà C có mặt, chị D, ông T, chị H, bà N, chị L, ông D, bà Kim A, ông N2, bà Bé C1, ông Ê, chị Kim D, chị N3, chị T4, chị K vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thủy T trình bày:

- **Về hôn nhân**: Chị T, anh Đ kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AB (viết tắt UBND xã AB), huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 14/7/2004.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống H phúc và có 02 chung con chung. Năm 2013, chị T phát hiện anh Đ có quan hệ với chị Võ Thị K bán quán nước ở Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Sau đó đời sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vì không muốn gia đình đổ vỡ nên chị T đã nhiều lần động viên anh Đ chấm dứt mối quan hệ với chị K, nhưng anh Đ không từ bỏ chị K. Khoảng 02 năm nay, chị T, anh Đ đã sống ly thân. Sau khi ly thân, chị T đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành.

Nay, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Khắc Đ.

- **Về con chung**: Vợ chồng có 02 con chung, tên Nguyễn Hoàng Phước Lộc, sinh ngày 13/4/2005 và Nguyễn Hoàng Phước Lợi, sinh ngày 02/7/2010. Hiện nay, 02 con chung đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung**: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Trong thời kỳ hôn nhân chị T, xác định vợ chồng có nợ những người như sau:

+ Nợ Bùi Văn T (Bảy Dể) số tiền : 20.000.000đồng.

+ Nợ Phạm Thị Thanh T5 số tiền: 43.000.000đồng.

+ Nợ Dương Thị Mộng L1 số tiền: 40.000.000đồng.

+ Nợ Dương Thị Huyền T2 (Lợi) số tiền: 80.000.000đồng.

+ Nợ Lê Thị Mười H1 (Nghĩa) số tiền: 90.000.000đồng.

+ Nợ Huỳnh Ngọc H số tiền: 13.000.000đồng.

+ Nợ Nguyễn Thị C (Ba Hữu) số tiền: 390.000.000đồng.

+ Nợ Lê Thị D số tiền: 131.000.000đồng.

+ Nợ Phạm Thị Phương T4 (T5 Em) số tiền: 25.000.000đồng.

+ Nợ Võ Thị Hồng H số tiền: 60.000.000đồng.

+ Nợ Nguyễn Thị Bé C1 (Gạo) số tiền: 30.000.000đồng.

+ Nợ Huỳnh Thị N số tiền: 40.000.000đồng.

+ Nợ Trần H Thắm (Hiệp) số tiền: 115.000.000đồng.

+ Nợ Phạm Ngọc N3 số tiền: 145.000.000đồng.

+ Nợ Trần Quốc N2 số tiền: 30.000.000đồng.

+ Nợ Nguyễn Thị Kim L (Dương) số tiền: 110.000.000đồng.

+ Nợ Huỳnh Tuyết N1 số tiền: 220.000.000đồng.

+ Nợ Trần Thị T số tiền: 340.000.000đồng.

+ Nợ Đặng Văn Ê số tiền: 4.000.000đồng.

+ Nợ Nguyễn Thị Mỹ H (Thảo Bún) số tiền: 55.000.000đồng.

+ Nợ Phạm Thị X số tiền 18.000.000đồng.

+ Nợ Trần Chí D (Hồ) số tiền 9.000.000đồng.

+ Nợ bà Ngô Kim A số tiền 220.000.000 đồng

Tổng cộng là 2.228.000.000 đồng.

Ngoài ra, chị T thừa nhận có nợ chị K số tiền 150.000.000 đồng, nhưng đã trả xong và chị K có viết biên nhận. Chị T thừa nhận nợ riêng chị D 15.000.000 đồng và đồng ý trả cho chị Lê Kim D số tiền 15.000.000 đồng, không yêu cầu anh Đ liên đới trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Nguyễn Khắc Đ là bị đơn trình bày:

- **Về hôn nhân:** Anh Đ thừa nhận thời gian vợ chồng chung sống và có đăng ký kết hôn như chị T trình bày. Đời sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là có thật. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng về kinh tế và anh Đ, chị T đã ly thân nhau từ hơn 02 năm nay. Nay, vợ chồng không xây dựng được H phúc nên anh Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên Nguyễn Hoàng Phước Lộc, sinh ngày 13/4/2005 và Nguyễn Hoàng Phước Lợi, sinh ngày 02/7/2010. Khi ly hôn, anh Đ đồng ý giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng.

- **Về tài sản chung**: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung**: Trong thời kỳ hôn nhân anh Đ xác định vợ chồng có nợ số tiền như sau:

- Nợ Bùi Văn T (Bảy Dể) số tiền : 20.000.000đồng.
- Nợ Phạm Thị Thanh T5 số tiền: 43.000.000đồng.
- Nợ Dương Thị Mộng L1 số tiền: 40.000.000đồng.
- Nợ Dương Thị Huyền T2 (Lợi) số tiền: 80.000.000đồng.
- Nợ Lê Thị Mười H1 (Nghĩa) số tiền: 90.000.000đồng.
- Nợ Nguyễn Thị C (Ba Hữu) số tiền: 390.000.000đồng.
- Nợ Lê Thị Ngọc D số tiền: 131.000.000đồng.
- Nợ Phạm Thị Phương T4 (Tú Em) số tiền: 25.000.000đồng.
- Nợ Võ Thị Hồng H số tiền: 60.000.000đồng.
- Nợ Huỳnh Thị N số tiền: 40.000.000đồng.
- Nợ Trần H Thắm (Hiệp) số tiền: 05 chỉ vàng 24K và số tiền 30.000.000 đồng.
- Nợ Phạm Ngọc N3 số tiền: 145.000.000đồng.
- Nợ Trần Quốc N2 số tiền: 30.000.000đồng.
- Nợ Nguyễn Thị Kim L (Dương) số tiền: 110.000.000đồng.
- Nợ Huỳnh Tuyết N1 số tiền: 220.000.000đồng.
- Nợ Trần Thị T số tiền: 250.000.000đồng.
- Nợ Đặng Văn Ên số tiền: 4.000.000đồng.
-Nợ Nguyễn Thị Mỹ H (Thảo Bún) số tiền: 55.000.000đồng.
- Nợ chị Huỳnh Ngọc H số tiền 13.000.000 đồng.
- Nợ bà Ngô Kim A số tiền 220.000.000 đồng.
- Nợ chị Phạm Thị X số tiền 18.000.000 đồng.

Tổng cộng anh Đ thừa nhận vợ, chồng còn nợ 2.014.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kr.

Ngoài ra, anh Đ cho rằng anh Đ, chị T còn nợ chị Võ Thị K, địa chỉ xã MT, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang số tiền 150.000.000 đồng, anh Đ không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị K nên anh Đ không yêu cầu đưa chị K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngoài ra, anh Đ không thừa nhận nợ Trần Chí D, bà Nguyễn Thị Bé C1, Lê Kim D.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê Kim D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 17/01/2015, chị D có cho chị T vay 15.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, khi vay có làm biên nhận do chị T ký tên. Chị T đóng lãi bao nhiêu thì chị D không nhớ. Nay, chị D yêu cầu chị T trả số tiền 15.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Chị D không yêu cầu anh Đ liên đới trả nợ vì chị D chỉ biết chị T vay tiền.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm chị Huỳnh Ngọc H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị H có cho chị T, anh Đ vay tiền nhiều lần, thời gian cụ thể thì chị H không nhớ. Anh Đ, chị T ghi biên nhận nợ chị H số tiền 190.000.000 đồng. Chị T, anh Đ

đồng ý bán sạp thịt heo ở chợ P2, TP. Cao Lãnh cho bà Vân với giá 150.000.000 đồng và chị H cấn trừ nợ cho bà Vân nên các bên thống nhất còn nợ chị H 40.000.000đồng, không ghi biên nhận. Sau đó, chị T đã trả được số tiền 27.000.000 đồng, còn nợ 13.000.000 đồng. Nay, chị H yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 13.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm chị Phạm Thị X là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Từ năm 2012 đến năm 2015, chị T, anh Đ có mua thịt heo của chị X nhiều lần. Thời điểm này, chị T bán thịt heo tại chợ NM. Người trực tiếp lấy thịt heo của chị X là chị T, nhưng anh Đ biết rõ. Năm 2015, chị X cộng sổ và chị T thừa nhận còn nợ chị X số tiền 18.000.000 đông. Nay, chị X yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả số tiền 18.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Dương Thị Mộng L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 2015, anh Đ, chị T có đến nhà chị L1 để vay số tiền 40.000.000 đồng, có làm biên nhận do chị T ký tên, thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Anh Đ, chị T đã trả lãi được 4 tháng tiền lãi. Từ đó đến nay anh Đ, chị T không trả tiền gốc và lãi cho chị L1. Nay, chị L1 yêu cầu anh Đ, chị T trả liên đới trả số tiền 40.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Phạm Ngọc N3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Đ, chị T có chơi hụi do chị N3 làm chủ hụi và còn nợ 145.000.000 đồng tiền hụi chết. Nay, chị N3 yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 145.000.000 đồng tiền hụi chết, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị Phương T4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Đ, chị T có nợ 25.000.000 đồng tiền hụi chết của chị T4, không có làm biên nhận. Nay, chị T4 yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Mỹ H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị H có cho anh Đ, chị T vay số tiền 55.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 5%/10.000.000đồng/tháng, không có làm biên nhận. Từ khi vay cho đến nay anh Đ, chị T không trả tiền vốn gốc và lãi. Nay, chị H yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 55.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Phạm Thị Thanh T5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 2014, anh Đ, chị T có đến nhà chị T5 vay số tiền 43.000.000 đồng có làm biên nhận do chị T ký tên, thỏa thuận lãi suất là 2.000đồng/1.000.000 đồng/ngày. Anh Đ, chị T đã trả được 01 tháng tiền lãi. Từ đó đến nay anh Đ, chị T không trả tiền gốc và lãi cho chị T5. Nay chị T5 yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền gốc 43.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Lê Thị Mười H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 21/12/2012, anh Đ, chị T có vay của bà Mười H1 số tiền 90.000.000 đồng, có làm biên nhận do chị T ký tên, thỏa thuận lãi suất là 4%/1.000.000/tháng. Anh Đ, chị T đã trả lãi được 24 tháng tiền lãi. Từ đó đến nay anh Đ, chị T không trả tiền gốc và lãi cho bà Mười H1. Nay, bà Mười H1 yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 90.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Dương Thị Huyền T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 10/6/2014, anh Đ, chị T có đến nhà chị T2 để vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 26/4/2014, anh Đ, chị T vay tiếp số tiền 30.000.000 đồng có làm biên nhận do chị T ký tên, thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Tổng cộng anh Đ, chị T vay của chị T2 số tiền 80.000.000 đồng. Anh Đ, chị T đã trả lãi được 3.000.000 đồng tiền lãi. Từ đó đến nay anh Đ, chị T không trả tiền gốc và lãi cho chị T2. Nay, chị T2 yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 80.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 17/6/2014, bà C có cho anh Đ, chị T vay số tiền 100.000.000 đồng, không có tính lãi và anh Đ, chị T có nợ 290.000.000 đồng tiền hụi. Nay, bà C yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền gốc là 390.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần H Thắm là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Thắm có cho anh Đ, chị T vay số tiền 115.000.000 đồng, anh Đ là người trực tiếp nhận tiền, không có lãi suất, không làm biên nhận. Nay, bà Thắm yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 115.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Quốc N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 2014, vợ chồng anh Đ, chị T có vay của ông N2 số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2,5%/1.000.000 đồng/tháng, khi vay không có làm biên nhận. Nay, ông N2 yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Kim L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Đ, chị T có vay chị L số tiền 110.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3.500.000 đồng/110.000.000 đồng/tháng. Anh Đ, chị T đã trả lãi được 42.000.000 đồng tiền lãi. Từ đó đến nay anh Đ, chị T không trả tiền gốc và lãi cho chị L. Nay, chị L yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 110.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Huỳnh Tuyết N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị T, anh Đ có nhờ chị N1 vay Ngân hàng với số tiền 220.000.000 đồng. Chị N1 không yêu cầu anh Đ, chị T trả số tiền 220.000.000 đồng. Nếu thấy quyền lợi bị xâm phạm thì chị N1 sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Văn Ên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Đ, chị T có vay ông Ên số tiền 4.000.000 đồng, không lãi suất. Đến nay anh Đ, chị T chưa trả số tiền 4.000.000 đồng cho ông Ên. Nay, ông Ên yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 4.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Đ, chị T có vay của bà T số tiền 250.000.000 đồng. Sau đó, bà cho chị T, anh Đ vay số tiền 90.000.000 đồng. Tổng cộng anh Đ, chị T vay của bà T số tiền 340.000.000 đồng. Nay, bà T yêu cầu anh Đ, chị T liên đới trả số tiền 340.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định, nên không có kiến nghị gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét và tiếp tục tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Chị T, anh Đ có đăng ký kết hôn năm 2004, nên hôn nhân giữa chị T, anh Đ là hợp pháp. Chị T yêu cầu ly hôn. Anh Đ đồng ý ly hôn. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T, anh Đ.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị T, anh Đ có 02 con chung. Hiện nay, 02 con chung đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Anh Đ đồng ý giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa chị T, anh Đ. Giao 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Phước Lộc, sinh ngày 13/4/2005 và Nguyễn Hoàng Phước Lợi, sinh ngày 02/7/2010 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T cho rằng trong thời kỳ hôn nhân chị T, anh Đ có nợ chung tổng cộng 2.228.000.000 đồng. Anh Đ thừa nhận nợ chung của vợ chồng tổng cộng là 2.014.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kr. Tuy nhiên, sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì bà D, ông T, chị H, chị N, chị Loan, ông D, bà Kim Anh không có yêu cầu và không gửi văn bản ý kiến cho Tòa án. Tòa án đã thông báo cho bà T, bà N1, ông N2, bà Bé C1, ông Ên, bà H Thắm, nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, nhưng không nộp. Ngoài ra, anh Đ, chị T xác định có nợ chị K nhưng không cung cấp được địa chỉ. Do đó, các trường hợp trên Tòa án không thụ lý, giải quyết là phù hợp. Chị

T, anh Đ thừa nhận có nợ và đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của chị X, chị Mộng L1, chị Ngọc N3, chị Phương T4, chị Mỹ H, chị Thanh T5, bà Mười H1, chị Huyền T2, bà C. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Chị Huỳnh Thị Thủy T có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Khắc Đ và chị T yêu cầu được nuôi 02 con chung. Nợ chung chị T yêu cầu chia đôi. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là *"Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*.

Anh Nguyễn Khắc Đ là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ ấp AĐ, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Về nội dung vụ án:

- **Về quan hệ hôn nhân**: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T, hội đồng xét xử nhận định: Chị T và anh Đ kết hôn vào năm 2004 và đăng ký kết hôn ngày 14/7/2004 tại UBND xã AB, huyện Cao Lãnh. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hợp pháp. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống H phúc và có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Phước Lộc và Nguyễn Hoàng Phước Lợi. Từ năm 2013, cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị T cho rằng, anh Đ sống chung như vợ chồng với người phụ N3 khác bên ngoài. Khoảng 02 năm nay, chị T, anh Đ sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Hiện nay, mỗi người đều đã có cuộc sống, kinh tế riêng. Sau khi ly thân chị T đã hàn gắn tình cảm vợ chồng nhiều lần nhưng không thành. Anh Đ cho rằng, đời sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là có thật, nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ mâu thuẫn về kinh tế. Chị T yêu cầu ly hôn, anh Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Do đó, hội đồng xét xử xác định đời sống hôn nhân giữa chị T với anh Đ phát sinh mâu thuẫn là có thật. Hiện nay, chị T, anh Đ đã sống ly thân hơn 02 năm nay. Sau khi ly thân chị T có hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành và hiện nay mỗi người đã có cuộc sống riêng, không còn quan tâm nhau. Chị T yêu cầu ly hôn, anh Đ đồng ý ly hôn. Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh Đ.

- **Về con chung**: Trong thời kỳ hôn nhân chị T, anh Đ có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Phước Lộc, sinh ngày 13/4/2005 và Nguyễn Hoàng Phước Lợi, sinh ngày 02/7/2010. Hiện nay, 02 con chung đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ đồng ý giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng.

Căn cứ vào bản tự kH1 ngày 18/01/2018, con chung tên Nguyễn Hoàng Phước Lộc, Nguyễn Hoàng Phước Lợi có nguyện vọng được sống với chị T. Do đó,

giao 02 con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị T không yêu cầu.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- **Về tài sản chung**: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung**: Chị T cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, chị T, anh Đ có nợ 23 người với tổng số tiền 2.228.000.000đồng. Chị T thừa nhận nợ riêng chị D 15.000.000đồng. Nợ chung chị T đồng ý trả ½ số nợ và yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ trả ½ số nợ chung. Chị T không thừa nhận còn nợ chị K mà cho rằng chị T đã trả và chị K có làm biên nhận. Anh Đ không thừa nhận nợ ông D, bà Bé C1, chị D. Còn các khoản nợ còn lại anh Đ thống nhất như chị T trình bày và đồng ý liên đới trả nợ với chị T. Xét yêu cầu của chị T yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả ½ số nợ chung, hội đồng xét xử nhận định:

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đ cho rằng trong thời kỳ hôn nhân anh Đ, chị T có nợ chị K 150.000.000đồng. Chị T thừa nhận có nợ chị K 150.000.000 đồng nhưng chị T đã trả cho chị K và có làm biên nhận. Tuy nhiên, sau khi thông báo đưa chị K vào tham gia tố tụng thì chị T, anh Đ không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị K và anh Đ cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ của chị K trong vụ án này. Do đó, Tòa án không xem xét, giải quyết số nợ của anh Đ, chị T đối với chị K. Chị K có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác.

Chị T xác định trong thời kỳ hôn nhân chị T, anh Đ có nợ bà Lê Thị D 131.000.000 đồng, ông Bùi Văn T (Bảy Dể) 20.000.000 đồng, chị Võ Thị Hồng H 60.000.000 đồng, chị Huỳnh Thị N 40.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Kim L (Dương) 110.000.000 đồng, ông Trần Chí D (Hồ) 9.000.000 đồng, bà Ngô Kim Anh 220.000.000đồng, tổng cộng 590.000.000 đồng. Anh Đ cũng thừa nhận có nợ những người trên và đồng ý liên đới trả 590.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà D, ông T, chị H, chị N, chị L, ông D, bà Kim Anh đã được Tòa án thông báo yêu cầu khởi kiện, nhưng không có yêu cầu và không gửi văn bản cho Tòa án. Do đó, khoản nợ của chị T, anh Đ đối với những người trên không được Tòa án thụ lý, giải quyết. Bà D, ông T, chị H, chị N, chị L, ông D, bà Kim Anh có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để yêu cầu chị T, anh Đ trả nợ.

Ngoài ra, chị T xác định trong thời kỳ hôn nhân chị T, anh Đ có nợ Bà Trần Thị T 340.000.000 đồng, bà Huỳnh Tuyết N1 220.000.000 đồng, ông ông Trần Quốc N2 30.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Bé C1 30.000.000 đồng, ông Đặng Văn Ên 4.000.000 đồng, bà Trần H Thắm 115.000.000 đồng. Các đương sự trên có yêu cầu chị T, anh Đ trả nợ. Anh Đ thừa nhận có nợ những người trên và đồng ý liên đới trả nợ. Tuy nhiên, Tòa án đã thông báo cho bà T, bà N1, ông N2, bà Bé C1, ông Ên, bà H Thắm, nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, nhưng các đương sự trên không nộp. Do đó, Tòa án không thụ lý, giải quyết. Bà T, bà N1, ông N2, bà Bé C1, ông Ên, bà H Thắm, có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để yêu cầu chị T, anh Đ trả nợ vay.

Ngày 17/01/2015, chị D cho chị T vay 15.000.000đồng, có làm biên nhận do chị T ký tên. Từ khi vay đến nay chị T không trả vốn và tiền lãi. Chị D không biết

anh Đ là ai và chị D yêu cầu chị T trả nợ, không yêu cầu anh Đ liên đới trả nợ. Chị T đồng ý trả. Do đó buộc chị T có nghĩa vụ trả cho chị D 15.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị H yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả số tiền 13.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả số tiền 13.000.000 đồng cho chị H. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của đương sự, buộc chị T, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 13.000.000 đồng cho chị H là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị X yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 18.000.000 đồng vì cho rằng từ năm 2012 đến năm 2015, chị X có bán thịt heo cho chị T, anh Đ. Người lấy thịt heo trực tiếp là chị T, nhưng anh Đ biết rõ và nhiều lần anh Đ, chị T là người trực tiếp đến nhà chị X lấy thịt heo. Chị T, anh Đ thừa nhận có lấy thịt heo của chị X từ năm 2012 đến năm 2015 và thống nhất còn nợ chị X 18.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả số tiền 18.000.000 đồng cho chị X. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của đương sự, buộc chị T, anh Đ liên đới trả 18.000.000 đồng cho chị X là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Mộng L1 yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 40.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả 40.000.000 đồng cho chị L1. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của đương sự, buộc chị T, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả 40.000.000 đồng cho chị L1 là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà C yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 390.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả số tiền 390.000.000 đồng. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của đương sự, buộc chị T, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 390.000.000 đồng cho bà C là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Huyền T2 yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 80.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả số tiền 80.000.000 đồng cho chị T2. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của đương sự, buộc chị T, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 80.000.000 đồng cho chị T2 là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Mười H1 yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 90.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả 90.000.000 đồng cho bà Mười H1. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, buộc chị T, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 90.000.000 đồng cho bà Mười H1 là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Thanh T5 yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 43.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả số tiền 43.000.000 đồng cho chị Thanh T5. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của đương sự, buộc chị T, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 43.000.000 đồng cho chị Thanh T5 là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Mỹ H yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 55.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả số tiền 55.000.000 đồng cho chị Mỹ H. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, buộc chị T, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền

55.000.000 đồng cho chị Mỹ H là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Ngọc N3 yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 145.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả 145.000.000 đồng cho chị Ngọc N3. Do đó, buộc chị T, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 145.000.000 đồng cho chị Ngọc N3 là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Phương T4 yêu cầu chị T, anh Đ liên đới trả 25.000.000 đồng. Chị T, anh Đ đồng ý liên đới trả số tiền 25.000.000 đồng cho chị Phương T4. Do đó, buộc chị T, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 25.000.000 đồng cho chị Phương T4 là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai số 16198 ngày 18/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị T phải nộp 750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ngoài ra, chị T và anh Đ liên đới chịu 38.040.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Mộng L1, bà C, chị Ngọc N3, chị Phương T4, chị Mỹ H, chị Thanh T5, bà Mười H1, chị Huyền T2, chị D, chị X, chị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37, Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị Thủy T.

1. Về hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Thủy T được ly hôn với anh Nguyễn Khắc Đ.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Phước Lộc, sinh ngày 13/4/2005 và Nguyễn Hoàng Phước Lợi, sinh ngày 02/7/2010 cho chị Huỳnh Thị Thủy T tiếp tục nuôi dưỡng, anh Nguyễn Khắc Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Khắc Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Huỳnh Ngọc H với chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ. Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Huỳnh Ngọc H số tiền 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng).

Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Phạm Thị X với chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ. Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phạm Thị X số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Dương Thị Mộng L1 với chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ. Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho Chị Dương Thị Mộng Mộng L1 số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị C với chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ. Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng).

Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Mỹ H với chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ. Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ H số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Phạm Thị Thanh T5 với chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ. Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phạm Thị Thanh T5 số tiền 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng).

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị Mười H1 với chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ. Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Mười H1 số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Dương Thị Huyền T2 với chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ. Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Dương Thị Huyền T2 số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phạm Ngọc N3 số tiền 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T, anh Nguyễn Khắc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phạm Thị Phương T4 số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Buộc chị Huỳnh Thị Thủy T có nghĩa vụ trả cho chị Lê Kim D số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Chị Huỳnh Thị Thủy T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai số 03884 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị Huỳnh Thị Thủy T phải nộp 750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Huỳnh Thị Thủy T và anh Nguyễn Khắc Đ phải liên đới chịu 38.970.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Dương Thị Mộng L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04676 ngày 17/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 9.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04642 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Chị Phạm Ngọc N3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 3.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên số 04493 ngày 06/4/2018 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Chị Phạm Thị Phương T4 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04360 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Chị Nguyễn Thị Mỹ H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 1.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04359 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Chị Phạm Thị Thanh T5 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 1.075.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04369 ngày 26/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Bà Lê Thị Mười H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04367 ngày 26/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Chị Dương Thị Huyền T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04368 ngày 26/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Chị Lê Kim D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 375.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04361 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Bà Huỳnh Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 325.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 04719 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Chị Phạm Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 450.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 04362 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Phạm Phước Tâm – Hồ Thị Mai Hương	**Trần Hữu Hà**